

**CÔNG TY XI MĂNG
CHINFON**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 202/CFC-190

Hải Phòng, ngày 5 tháng 5 năm 2026

V/v kê khai giá hàng hóa bán
trong nước

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty xi măng Chinfon gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/05/2026

Công ty xi măng Chinfon xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: GDO, CN Hải Phòng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lo Lung-Too

- Họ và tên người nộp văn bản: Trần Thị Thu Hà
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Số 288, đường Bạch Đằng, phường Bạch Đằng, Thành phố, Hải Phòng, Việt Nam.
- Số điện thoại liên lạc: 0225.3875480/ máy lẻ 404 hoặc 0936.599.582
- Email: thuha@cfc.vn
- Số fax: 0225.3875457

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

Hải Phòng, ngày 05 tháng 5 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 202/CFC-146 ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Công ty xi măng Chinfon về việc kê khai giá hàng hóa bán trong nước)

1/ Mức giá kê khai bán trong nước:

1.1 Xi măng PCB30 bao 50kg:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai) (đồng/tấn)	Giá kê khai kỳ này (đồng/tấn)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng/tấn)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú	
										Điểm đến	Phương tiện
1	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.713.960				TK-Thủy Nguyên HP	Bộ
2	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.648.080				TK-Cầu Rào HP	Thủy
3	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.654.560				TK-Kiến Thụy HP	Bộ
4	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.648.080				TK-Tiên Lãng HP	Bộ
5	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.642.680				TK-Tiên Lãng HP	Thủy
6	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.638.360				TK-Vĩnh Bảo HP	Thủy
7	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.502.280				TK-Vĩnh Bảo HP	Bộ
8	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.664.280				TK-An Lão HP	Bộ

Thuận

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai) (đồng/tấn)	Giá kê khai kỳ này (đồng/tấn)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng/tấn)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú	
										Điểm đến	Phương tiện
9	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.508.760				TK-Cát Bà HP	Thuyền
10	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.698.840				TK-Cát Bà HP	Bộ
11	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.495.800				TK-Bạch Long Vĩ HP	Thuyền
12	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.609.200				TK-Hải Dương HP	Bộ
13	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.621.080				TK-Phả Lại HP	Thuyền
14	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.353.240				TK-Cầm Giàng HP	Bộ
15	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.541.160				TK-Thái Bình HY	Thuyền
16	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.549.800				TK-Thái Bình HY	Bộ
17	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.507.680				TK-Đông Hưng HY	Thuyền
18	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.514.160				TK-Tiền Hải HY	Bộ
19	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.536.840				TK-Thái Thụy HY	Bộ
20	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.465.560				TK-Phổ Hiến HY	Bộ
21	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.489.320				TK-Phổ Hiến HY	Thuyền
22	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.568.160				TK-Nam Định NB	Thuyền

Chức vụ

01/05/2024

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai) (đồng/tấn)	Giá kê khai kỳ này (đồng/tấn)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng/tấn)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú	
										Điểm đến	Phương tiện
23	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.524.960				TK-Nam Định NB	Bộ
24	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.516.320				TK-Giao Thủy NB	Thủy
25	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.443.960				TK-Giao Thủy NB	Bộ
26	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.516.320				TK-Hải Hậu NB	Thủy
27	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.452.600				TK-Hải Hậu NB	Bộ
28	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.495.800				TK-Nghĩa Hưng NB	Bộ
29	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.581.120				TK-Nghĩa Hưng NB	Thủy
30	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.468.800				TK-Kim Sơn NB	Thủy
31	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.520.640				TK-Nam S.Đuống BN	Bộ
32	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.574.640				TK-Bắc S.Đuống BN	Bộ
33	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.503.360				TK-Cầu Hồ BN	Thủy
34	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.545.480				TK-Bắc Giang BN	Bộ
35	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.532.520				TK-Bến Bầu BN	Thủy
36	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.519.560				TK-Yên Thế BN	Bộ

Chức vụ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai) (đồng/tấn)	Giá kê khai kỳ này (đồng/tấn)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng/tấn)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú	
										Điểm đến	Phương tiện
37	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.584.360				TK-Yên Thế BN	Thuyền
38	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.502.280				TK-Sơn Động BN	Bộ
39	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.324.080				TK-Tân Yên BN	Bộ
40	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.334.880				TK-Từ Sơn BN	Bộ
41	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.599.480				TK-Hòn Gai QN	Bộ
42	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.371.600				TK-Uông Bí QN	Bộ
43	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.352.160				TK-Cầm Phả QN	Bộ
44	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.347.840				TK-Cầm Phả QN	Thuyền
45	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.493.640				TK-Vân Đồn QN	Bộ
46	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.508.760				TK-Vân Đồn QN	Thuyền
47	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.530.360				TK-Hà Cối QN	Thuyền
48	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.502.280				TK-Móng Cái QN	Thuyền
49	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.441.800				TK-Móng Cái QN	Bộ
50	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.537.920				TK-Phong Cốc QN	Bộ
51	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.594.080				TK-Phong Cốc QN	Thuyền

Handwritten signature

11/01/2020 21/01/20

1.2 Xi măng PCB40 bao 50kg:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai) (đồng/tấn)	Giá kê khai kỳ này (đồng/tấn)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng/tấn)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú	
										Điểm đến	Phương tiện
1	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.744.200				TK-Thủy Nguyên HP	Bộ
2	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.678.320				TK-Cầu Rào HP	Thủy
3	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.684.800				TK-Kiến Thụy HP	Bộ
4	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.678.320				TK-Tiên Lãng HP	Bộ
5	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.672.920				TK-Tiên Lãng HP	Thủy
6	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.668.600				TK-Vĩnh Bảo HP	Thủy
7	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.532.520				TK-Vĩnh Bảo HP	Bộ
8	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.694.520				TK-An Lão HP	Bộ
9	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.539.000				TK-Cát Bà HP	Thủy
10	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.729.080				TK-Cát Bà HP	Bộ
11	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.527.120				TK-Bạch Long Vĩ HP	Thủy
12	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.639.440				TK-Hải Dương HP	Bộ
13	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.650.240				TK-Phả Lại HP	Thủy

Chức

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai) (đồng/tấn)	Giá kê khai kỳ này (đồng/tấn)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng/tấn)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú	
										Điểm đến	Phương tiện
14	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.382.400				TK-Cầm Giàng HP	Bộ
15	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.569.240				TK-Thái Bình HY	Thuyền
16	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.577.880				TK-Thái Bình HY	Bộ
17	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.537.920				TK-Đông Hưng HY	Thuyền
18	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.542.240				TK-Tiền Hải HY	Bộ
19	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.564.920				TK-Thái Thụy HY	Bộ
20	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.495.800				TK-Phổ Hiến HY	Bộ
21	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.517.400				TK-Phổ Hiến HY	Thuyền
22	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.596.240				TK-Nam Định NB	Thuyền
23	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.555.200				TK-Nam Định NB	Bộ
24	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.546.560				TK-Giao Thủy NB	Thuyền
25	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.473.120				TK-Giao Thủy NB	Bộ
26	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.546.560				TK-Hải Hậu NB	Thuyền
27	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.482.840				TK-Hải Hậu NB	Bộ
28	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.523.880				TK-Nghĩa Hưng NB	Bộ



thực

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai) (đồng/tấn)	Giá kê khai kỳ này (đồng/tấn)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng/tấn)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú	
										Điểm đến	Phương tiện
29	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.609.200				TK-Nghĩa Hưng NB	Thủy
30	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.497.960				TK-Kim Sơn NB	Thủy
31	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.545.480				TK-Nam S.Đuống BN	Bộ
32	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.599.480				TK-Bắc S.Đuống BN	Bộ
33	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.529.280				TK-Cầu Hồ BN	Thủy
34	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.569.240				TK-Bắc Giang BN	Bộ
35	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.556.280				TK-Bến Bầu BN	Thủy
36	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.544.400				TK-Yên Thế BN	Bộ
37	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.609.200				TK-Yên Thế BN	Thủy
38	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.527.120				TK-Sơn Động BN	Bộ
39	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.350.000				TK-Tân Yên BN	Bộ
40	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.360.800				TK-Từ Sơn BN	Bộ
41	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.629.720				TK-Hòn Gai QN	Bộ

Thuella

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai) (đồng/tấn)	Giá kê khai kỳ này (đồng/tấn)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng/tấn)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú	
										Điểm đến	Phương tiện
42	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.401.840				TK-Uông Bí QN	Bộ
43	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.382.400				TK-Cầm Phả QN	Bộ
44	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.378.080				TK-Cầm Phả QN	Thủy
45	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.522.800				TK-Vân Đồn QN	Bộ
46	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.539.000				TK-Vân Đồn QN	Thủy
47	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.560.600				TK-Hà Cối QN	Thủy
48	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.530.360				TK-Móng Cái QN	Thủy
49	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.472.040				TK-Móng Cái QN	Bộ
50	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.567.080				TK-Phong Cốc QN	Bộ
51	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.623.240				TK-Phong Cốc QN	Thủy

Ghi chú:

- Đại lý tự bố trí phương tiện vận chuyển đến nhà máy Công ty xi măng Chinfon nhận hàng và chở đến các điểm chi định.
- Giá bán xi măng bao PCB30, PCB40 cho các công trình vừa và nhỏ thấp hơn 84.240 đồng/tấn (đã bao gồm thuế VAT) tại tất cả các khu vực.
- Giá bán công trình vừa và nhỏ không áp dụng tại khu vực Đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải và Bắc Sông Đuống - Bắc Ninh.
- Mức kê khai giá trên đã bao gồm 8% thuế VAT.

thucha

1.3 Xi măng rời:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai) (đồng/tấn)	Giá kê khai kỳ này (đồng/tấn)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng/tấn)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú	
										Điểm đến	Phương tiện
1	PCB30 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		966.600				RTK-Thái Bình HY	Bộ/Thủy
2	PCB30 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		994.680				RTK-Hải Phòng	Bộ/Thủy
3	PCB30 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		984.960				RTK-Phổ Hiến HY	Bộ/Thủy
4	PCB30 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		984.960				RTK-Bắc Ninh	Bộ/Thủy
5	PCB30 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		984.960				RTK-Quảng Ninh	Bộ/Thủy
6	PCB30 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		984.960				RTK-Ninh Bình	Bộ/Thủy
7	PCB40 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		999.000				RTK-Thái Bình HY	Bộ/Thủy
8	PCB40 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.028.160				RTK-Hải Phòng	Bộ/Thủy
9	PCB40 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.028.160				RTK-Phổ Hiến HY	Bộ/Thủy
10	PCB40 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.028.160				RTK-Bắc Ninh	Bộ/Thủy
11	PCB40 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.028.160				RTK-Quảng Ninh	Bộ/Thủy
12	PCB40 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.028.160				RTK-Ninh Bình	Bộ/Thủy
13	PCBbfs40 Rời	QCVN 16:2023/BXD	Tấn	Bán buôn		1.031.400				RTK-Thái Bình HY	Bộ/Thủy

thua

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai) (đồng/tấn)	Giá kê khai kỳ này (đồng/tấn)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng/tấn)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú	
										Điểm đến	Phương tiện
14	PCBbfs40 Rời	QCVN 16:2023/BXD	Tấn	Bán buôn		1.060.560				RTK-Hải Phòng	Bộ/Thủy
15	PCBbfs40 Rời	QCVN 16:2023/BXD	Tấn	Bán buôn		1.060.560				RTK-Phổ Hiến HY	Bộ/Thủy
16	PCBbfs40 Rời	QCVN 16:2023/BXD	Tấn	Bán buôn		1.060.560				RTK-Bắc Ninh	Bộ/Thủy
17	PCBbfs40 Rời	QCVN 16:2023/BXD	Tấn	Bán buôn		1.060.560				RTK-Quảng Ninh	Bộ/Thủy
18	PCBbfs40 Rời	QCVN 16:2023/BXD	Tấn	Bán buôn		1.060.560				RTK-Ninh Bình	Bộ/Thủy
19	PCB40pre Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.053.000				RTK-Thái Bình HY	Bộ/Thủy
20	PCB40pre Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.092.960				RTK-Hải Phòng	Bộ/Thủy
21	PCB40pre Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.092.960				RTK-Phổ Hiến HY	Bộ/Thủy
22	PCB40pre Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.092.960				RTK-Bắc Ninh	Bộ/Thủy
23	PCB40pre Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.092.960				RTK-Quảng Ninh	Bộ/Thủy
24	PCB40pre Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.092.960				RTK-Ninh Bình	Bộ/Thủy
25	PC50 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.256.040				Các khu vực	Bộ/Thủy
26	PCmsr50 Rời	QCVN 16:2023/BXD	Tấn	Bán buôn		1.272.240				Các khu vực	Bộ/Thủy

Thuê



1.4 Giá bán cho công trình/dự án lớn:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai) (đồng/tấn)	Giá kê khai kỳ này (đồng/tấn)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (đồng/tấn)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú	
										Điểm đến	Phương tiện
1	PCB30 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.250.640				BTK-Dự Án	Bộ/Thủy
2	PCB40 bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.279.800				BTK-Dự Án	Bộ/Thủy
3	PCB40 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		815.400				RTK-Dự Án	Bộ/Thủy
4	PCBbfs40 Rời	QCVN 16:2023/BXD	Tấn	Bán buôn		847.800				RTK-Dự Án	Bộ/Thủy
5	PCB40 pre Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		896.400				RTK-Dự Án	Bộ/Thủy
6	PC50 Rời	QCVN 16:2019/BXD	Tấn	Bán buôn		1.026.000				RTK-Dự Án	Bộ/Thủy
7	PCmsr50 Rời	QCVN 16:2023/BXD	Tấn	Bán buôn		1.042.200				RTK-Dự Án	Bộ/Thủy

Ghi chú:

- Đại lý tự bố trí phương tiện vận chuyển đến nhà máy Công ty xi măng Chinfon nhận hàng và chở đến các điểm chỉ định.
- Giá xi măng rời PCB30, PCB40, PCBbfs40, PCB40 pre, PC50 và PCmsr50 đóng bao bịch (vỏ bao của Xi măng Chinfon) cao hơn giá xi măng rời cùng loại là 137.160 đồng/tấn (đã bao gồm thuế) ở tất cả các khu vực.
- Giá xi măng rời PCB30, PCB40, PCBbfs40, PCB40 pre, PC50 và PCmsr50 đóng bao bịch (vỏ bao của khách hàng) đi bằng đường bộ cao hơn giá xi măng rời cùng loại là 32.400 đồng/tấn (đã bao gồm thuế) và đi bằng đường thủy cao hơn giá xi măng rời cùng loại là 48.600 đồng/tấn (đã bao gồm thuế).

2/ Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liền kề trước: nêu cụ thể nguyên nhân do biến động của các yếu tố hình thành giá và các nguyên nhân khác tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ.

- Thực hiện kê khai giá lần đầu gửi Sở Xây Dựng Thành Phố Hải Phòng theo nghị định số 85/2024/NĐ-CP.



Chua

3/ Mức giá kê khai trên đã bao gồm 8% VAT:

Chiết khấu thương mại:

- Chiết khấu thương mại quý: 20.000~40.000 đồng/tấn.
- Chiết khấu thương mại năm: 10.000 đồng/tấn.
- Các mức chiết khấu thương mại quý, năm chưa bao gồm thuế VAT.
- Các chính sách trên không áp dụng với xi măng bán cho công trình tại mục 1.4

Mức kê khai giá này thực hiện từ 0h00 ngày 01/05/2026.